UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÊ DUYỆT KINH PHÍ THEO NĐ 105/2020/NĐ-CP TỪ THÁNG 01- THÁNG 05/2025

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND, ngày tháng 02 năm 2025 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: Đồng

ST	Tên trường	NĐ 105/2020/NĐ-CP					Tổng cộng
		Tiền ăn		Kinh phí hỗ trợ cấp dưỡng			
		Số học sinh	Kinh phí	Số học sinh	Số người được duyệt	Kinh phí	
A	B	1	2	3	4	5	6=2+5
1	MN xã Thanh Luông	13	10,400,000				10,400,000
2	MN xã Thanh Hưng	22	17,600,000				17,600,000
3	MN xã Thanh Chăn	26	20,640,000				20,640,000
4	MN xã Thanh Nưa	37	29,600,000				29,600,000
5	MN số 2 xã Thanh Yên	45	36,000,000				36,000,000
6	MN xã Thanh Yên	7	5,600,000				5,600,000
7	MN xã Thanh Xương	19	15,200,000				15,200,000
8	MN xã Thanh An	43	34,400,000				34,400,000
9	MN xã Pom Lót	40	32,000,000				32,000,000
10	MN xã Núa Ngam	108	86,400,000				86,400,000
11	MN Hoàng Công Chất xã N. Het	16	12,800,000				12,800,000
12	MN xã Noong Hẹt	58	46,400,000				46,400,000
13	MN xã Noong Luống	114	91,200,000				91,200,000
14	MN xã Sam Mứn	71	56,800,000				56,800,000
15	MN xã Pa Thơm	44	35,200,000				35,200,000

16	MN Pu Lau xã Mường Nhà	61	48,800,000				48,800,000
17	MN xã Hua Thanh	184	147,200,000	184	4	48,000,000	195,200,000
18	MN xã Mường Pồn	194	155,200,000	194	4	48,000,000	203,200,000
19	MN số 2 xã Mường Pồn	116	92,640,000	116	3	36,000,000	128,640,000
20	MN xã Hẹ Muông	154	123,200,000	154	3	36,000,000	159,200,000
21	MN xã Mường Nhà	86	68,800,000	86	2	24,000,000	92,800,000
22	MN số 1 xã Na Tông	139	111,200,000	139	3	36,000,000	147,200,000
23	MN số 2 xã Na Tông	152	121,600,000	152	3	36,000,000	157,600,000
24	MN xã Phu Luông	128	102,400,000	128	3	36,000,000	138,400,000
25	MN xã Na Ư	146	116,800,000	146	3	36,000,000	152,800,000
26	MN xã Mường Lói	139	111,200,000	139	3	36,000,000	147,200,000
	Tổng cộng:	**2,162**	**1,729,280,000**	**1,438**	**31**	**372,000,000**	**2,101,280,000**